

TỈNH ỦY LÂM ĐỒNG
BAN TUYÊN GIÁO

*

Số: 268 -CV/BTGTU
V/v sao gửi tài liệu tuyên truyền

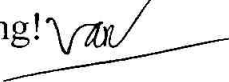
ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

Đà Lạt, ngày 02 tháng 8 năm 2016

Kính gửi: - Các huyện ủy, thành ủy,
đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh
và các đoàn thể chính trị - xã hội của tỉnh.

Thực hiện Công văn số 948, 949-CV/BTGTW, ngày 26/7/2016 của Ban Tuyên giáo Trung ương; sự chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy về việc tuyên truyền **Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc**; để phục vụ công tác tuyên truyền, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy sao gửi đến các đồng chí tài liệu (kèm theo) do Ban Tuyên giáo Trung ương phối hợp với các cơ quan liên quan biên soạn.

Đề nghị các huyện ủy, thành ủy; các Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh quan tâm, chỉ đạo và tổ chức tuyên truyền, phổ biến các nội dung trên đến cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân.

Trân trọng! 

Nơi nhận:

- Ban Tuyên giáo TW (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- HĐND, UBND tỉnh;
- Như kính gửi;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Sở Ngoại vụ;
- Báo Lâm Đồng, Đài PT-TH Lâm Đồng;
- BTG huyện ủy, thành ủy,
Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;
- Hội Nhà báo tỉnh, Hội VH - NT tỉnh;
- Lãnh đạo Ban; phòng TT-BC-XB;
- Lưu Văn phòng Ban.

K/T TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC




Phan Văn Phấn

TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN

Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu

I. Tổng quan về Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu (Hiệp định VN - EAEU FTA)

1. Về đối tác Liên minh Kinh tế Á Âu

Liên minh Kinh tế Á Âu bao gồm 5 Thành viên chính thức là LB Nga, CH Belarus, CH Kazakhstan, CH Armenia và CH Kyrgyzstan. Với tổng diện tích hơn 20 triệu km², dân số khoảng hơn 183 triệu người và GDP đạt khoảng 2.200 tỷ USD. Tài nguyên thiên nhiên của các nước trong Liên minh Kinh tế Á - Âu chủ yếu là dầu mỏ, than á, quặng sắt,... Các sản phẩm chính mà Liên minh Kinh tế Á - Âu nhập khẩu từ Việt Nam bao gồm điện thoại và linh kiện, máy vi tính và sản phẩm điện tử, hàng dệt may, giày dép, thủy sản, cà phê, hạt điều, gạo, rau quả,... Các sản phẩm xuất khẩu chính sang Việt Nam gồm xăng dầu, sắt thép, phân bón, máy móc thiết bị...

2. Quá trình đàm phán Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu

- 28/3/2013: Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam - Liên minh thuế quan Nga - Belarus - Kazakhstan chính thức được khởi động đàm phán.

- Từ ngày 20-25/6/2013, phiên đàm phán thứ hai Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Hải Quan Belarus, Kazakhstan và Nga đã được diễn ra tại Matxcova, Liên bang Nga.

- Chiều 13/9, tại thủ đô Minsk của Belarus, phiên đàm phán thứ ba Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Hải quan (gồm Nga, Kazakhstan, Belarus).

- Ngày 14/2/2014, phiên đàm phán thứ tư cấp Bộ trưởng Hiệp định Thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và Liên minh Hải quan Belarus, Kazakhstan và Nga tại thành phố Đà Nẵng đã kết thúc.

- Từ ngày 31/3 đến 4/4, phiên đàm phán thứ 5 Hiệp định Thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và Liên minh Hải quan - gồm 3 nước Belarus, Kazakhstan và Nga đã diễn ra tại thành phố Almaty của Kazakhstan.

- Phiên đàm phán thứ 6, Hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và Liên minh Hải quan (Nga, Belarus, Kazakhstan) đã diễn ra tại Sochi, Nga từ ngày 16-20/06/2014 với 8 Nhóm đàm phán.

- Phiên đàm phán thứ 7 được tổ chức từ ngày 15 đến 19/9 tới tại Liên Bang Nga.

- Phiên đàm phán thứ 8 được diễn ra từ ngày 8 - 14/12 tại Trung tâm Hội nghị tỉnh Kiên Giang (huyện đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang), đã kết thúc cơ

bản và toàn diện cuộc đàm phán Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên Minh Hải quan.

- Ngày 15/12/2014: Hai Bên đã ký Tuyên bố chung cơ bản kết thúc đàm phán Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu.

- Ngày 29/5/2015: Hai bên chính thức ký kết Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu.

Tổng cộng có 8 phiên đàm phán chính thức và nhiều phiên họp giữa kỳ ở cấp kỹ thuật.

3. Kết quả

Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu (Liên minh) là Hiệp định có ý nghĩa chiến lược mở ra trang mới trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Liên minh nói chung và với từng nước thành viên nói riêng. Các Bên đã ký kết Hiệp định với phạm vi toàn diện, mức độ cam kết cao và đảm bảo cân bằng lợi ích, có tính đến điều kiện cụ thể của từng Bên.

Về hàng hóa, Liên minh đã dành cho Việt Nam ưu đãi, tạo thêm nhiều cơ hội xuất khẩu quan trọng đối với các nhóm hàng Việt Nam có lợi ích cơ bản như nông sản và hàng công nghiệp như dệt may, da giày, đồ gỗ và một số sản phẩm chế biến.

Một nội dung quan trọng của Hiệp định này là phía Liên minh sẽ áp dụng mức thuế suất 0% cho hầu hết các mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Cùng với việc xóa bỏ thuế quan, hai Bên sẽ triển khai tích cực Chương về Vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS), trong đó có các nội dung về công nhận tương đương đối với các biện pháp hoặc hệ thống quản lý trong lĩnh vực liên quan, công nhận lẫn nhau về các khái niệm về thích ứng với điều kiện khu vực, sử dụng kết quả kiểm toán, thông tin của các tổ chức quốc tế lớn; thúc đẩy hợp tác, triển khai các sáng kiến thuận lợi hóa thương mại và hỗ trợ kỹ thuật và thiết lập cơ chế tham vấn hiệu quả giữa hai bên.

Phía Việt Nam đồng ý mở cửa thị trường có lộ trình cho Liên minh đối với một số sản phẩm chăn nuôi, một số mặt hàng công nghiệp gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải... Các mặt hàng này nhìn chung đều không cạnh tranh với hàng hóa Việt Nam mà ngược lại góp phần làm đa dạng hóa thêm thị trường tiêu dùng trong nước. Riêng đối với các mặt hàng nông sản, tuy là các mặt hàng được phía Liên minh coi thuộc diện ưu tiên và đã được Việt Nam đồng ý mở cửa ngay, chẳng hạn như sữa và các sản phẩm sữa, một số sản phẩm ngũ cốc..., nhưng trong bối cảnh hiện nay, do sản xuất nông nghiệp của phía bạn chủ yếu phục vụ nhu cầu nội địa và chưa tập trung cho xuất khẩu nên dự báo trong 5 năm đầu thực thi Hiệp định, ngành nông nghiệp Việt Nam sẽ không bị tác động rõ rệt bởi việc nhập khẩu mặt hàng nông sản từ Liên minh.

Về tổng thể, hai bên dự kiến sẽ dành cho nhau mức mở cửa thị trường hàng hóa chiếm khoảng 90% số dòng thuế, tương đương vào khoảng trên 90% kim ngạch thương mại song phương.

Theo đánh giá bước đầu của Liên minh, sau khi Hiệp định có hiệu lực, kim ngạch xuất nhập khẩu hai bên sẽ đạt 10-12 tỷ USD vào năm 2020 (năm 2014 đạt khoảng 4 tỷ USD). Theo nghiên cứu của Việt Nam trước khi khởi động đàm phán, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Liên minh ước tính sẽ tăng khoảng 18-20% hàng năm.

Những nội dung về Sở hữu trí tuệ, Cạnh tranh, Phát triển bền vững... của Hiệp định chủ yếu mang tính hợp tác và không vượt quá những cam kết của Việt Nam trong WTO và tại các FTA đã ký hoặc đang đàm phán, tạo khung khổ để hai bên có thể xem xét hợp tác sâu hơn khi thấy phù hợp.

Có thể nói, Liên minh Kinh tế Á Âu có dân số hơn 183 triệu người với tổng GDP khoảng 2.200 tỷ USD, tuy là một tổ chức kinh tế mới được thành lập nhưng có vai trò hết sức quan trọng đối với việc phát triển một số quốc gia thuộc Liên Xô cũ hướng tới một không gian kinh tế thống nhất. Việc ký kết Hiệp định tiếp tục khẳng định vai trò chủ động, tích cực của Việt Nam trong quan hệ hợp tác toàn diện với các nước thành viên Liên minh. Về mặt kinh tế, mục tiêu chủ yếu của Việt Nam trong đàm phán, ký kết và các cam kết hội nhập kinh tế nhằm đạt được lợi ích căn bản về kinh tế thông qua việc nâng cao sức cạnh tranh của sản xuất trong nước, tạo cơ hội cho thúc đẩy thương mại, dịch vụ, đầu tư, đa dạng hoá các thị trường xuất nhập khẩu, tránh sự phụ thuộc vào một thị trường.

II. Các nội dung chính của Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu

Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu bao gồm **16 Chương** và các **Phụ lục**, được chia thành hai nhóm: Nhóm về hàng hóa: Các Chương Thương mại hàng hóa, Quy tắc xuất xứ, Phòng vệ thương mại, Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS), Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), Thuận lợi hóa và hải quan...; Nhóm khác: Các Chương Thương mại dịch vụ, Đầu tư, Sở hữu trí tuệ, Thương mại điện tử, Cạnh tranh, Pháp lý và thể chế. Riêng Chương Thương mại Dịch vụ, Đầu tư và di chuyển thể nhân được đàm phán song phương giữa Việt Nam và Liên Bang Nga và các cam kết đạt được chỉ áp dụng song phương giữa hai nước (không áp dụng cho các đối tác khác trong Liên minh Kinh tế Á Âu). **Các Phụ lục** về mở cửa thị trường Hàng hóa, Dịch vụ, Đầu tư, Quy tắc xuất xứ...

Hiệp định gồm những nội dung chính sau:

1. Các cam kết về thuế quan

1.1. Cam kết của Liên minh Kinh tế Á Âu

Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa (qua loại bỏ thuế quan) của Liên minh Kinh tế Á Âu cho Việt Nam có thể chia thành các nhóm sau:

- *Nhóm loại bỏ thuế quan ngay sau khi hiệp định có hiệu lực (EIF)*: gồm **6.718** dòng thuế, chiếm khoảng **59%** biểu thuế.

- *Nhóm loại bỏ thuế quan theo lộ trình cắt giảm từng năm và sẽ loại bỏ thuế quan ở năm cuối của lộ trình (muộn nhất là đến 2025)*: gồm **2.876** dòng thuế, chiếm khoảng **25%** biểu thuế.

- *Nhóm giảm ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực 25% so với thuế hiện tại và sau đó giữ nguyên*: bao gồm **131** dòng thuế, chiếm khoảng **1%** biểu thuế.

- *Nhóm không cam kết (N/U)*: bao gồm **1.453** dòng thuế, chiếm **13%** biểu thuế (nhóm này được hiểu là EAEU không bị ràng buộc phải loại bỏ hay giảm thuế quan, nhưng có thể đơn phương loại bỏ/giảm thuế nếu muốn).

- *Nhóm áp dụng biện pháp Phòng vệ ngưỡng (Trigger)*: gồm **180** dòng thuế, chiếm khoảng **1,58%** biểu thuế:

Đây là biện pháp nửa giống Hạn ngạch thuế quan (có ngưỡng giới hạn về số lượng), nửa giống Phòng vệ (có thủ tục tham vấn đánh giá về khả năng gây thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa nơi nhập khẩu).

+ Sản phẩm áp dụng: Một số sản phẩm trong nhóm **Dệt may, Da giày và Đồ gỗ** được quy định trong Phụ lục về các sản phẩm áp dụng Biện pháp phòng vệ ngưỡng trong Hiệp định.

+ Quy tắc áp dụng: Đối với mỗi sản phẩm, mỗi năm sẽ áp dụng một ngưỡng mà nếu khối lượng nhập khẩu sản phẩm đó vào Liên minh vượt quá ngưỡng quy định cho năm đó thì phía Liên minh sẽ ngay lập tức thông báo bằng văn bản cho phía Việt Nam.

Nếu quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng, Liên minh phải thông báo cho Việt Nam ít nhất là 20 ngày kể từ ngày ra quyết định, và biện pháp phòng vệ ngưỡng sẽ chỉ có hiệu lực ít nhất sau 30 ngày kể từ ngày quyết định áp dụng được đưa ra.

Nếu bị áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng, các sản phẩm liên quan sẽ không được hưởng thuế suất ưu đãi theo Hiệp định nữa mà sẽ bị áp thuế MFN trong thời hạn hiệu lực của quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng.

Lưu ý: Một trong hai bên (Việt Nam hoặc Liên minh) có thể yêu cầu bên kia tham vấn hoặc cung cấp các thông tin yêu cầu nhằm làm rõ các điều kiện áp dụng biện pháp phòng vệ này.

+ Thời gian áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng: Thông thường Quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng có hiệu lực (được áp dụng) trong 6 tháng; nhưng nếu khối lượng nhập khẩu sản phẩm bị áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng vượt quá 150% mức ngưỡng theo quy định vào ngày bắt đầu áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng, thì thời gian áp dụng biện pháp này có thể được kéo dài thêm 3 tháng.

- *Nhóm Hạn ngạch thuế quan*: Liên minh áp dụng hạn ngạch đối với gạo.

1.2. Cam kết của Việt Nam

Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa của Việt Nam cho Liên minh chia làm 4 nhóm:

- *Nhóm loại bỏ thuế quan ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực (EIF)*: chiếm khoảng 53% biểu thuế.

- *Nhóm loại bỏ thuế quan theo lộ trình cắt giảm từng năm và sẽ loại bỏ thuế quan ở năm cuối của lộ trình (muộn nhất là đến 2026)*: chiếm khoảng 35% tổng số dòng thuế, cụ thể:

+ Nhóm đến năm 2018 loại bỏ thuế quan hoàn toàn: 1,5% tổng số dòng thuế trong biểu thuế (chế phẩm từ thịt, cá, và rau củ quả, phụ tùng máy nông nghiệp, máy biến thế, ngọc trai, đá quý...).

+ Nhóm đến năm 2020 loại bỏ thuế quan hoàn toàn: 22,1% tổng số dòng thuế trong biểu thuế (giấy, thủy sản, đồ nội thất, máy móc thiết bị điện, rau quả, sản phẩm sắt thép,...).

- *Nhóm không cam kết (U)*: Chiếm khoảng 11% tổng số dòng thuế trong biểu thuế.

- *Nhóm cam kết khác (Q)*: các sản phẩm áp dụng Hạn ngạch thuế quan, Việt Nam áp dụng hạn ngạch đối với trứng và lá thuốc lá chưa chế biến.

Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á Âu có hiệu lực vào năm nào thì các bên sẽ áp dụng luôn mức thuế theo cột thuế của năm đó như được ghi trong các biểu trong các Phụ lục kèm theo Hiệp định.

2. Các cam kết về xuất xứ

2.1. Quy tắc xuất xứ

Để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này, hàng hóa phải đáp ứng được các quy tắc xuất xứ của Hiệp định. Cụ thể, hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ tại một bên (Việt Nam hoặc Liên minh) nếu:

- Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Bên.

- Được sản xuất toàn bộ tại một hay hai bên, từ những nguyên vật liệu có xuất xứ từ một hay hai bên.

- Được sản xuất tại một bên, sử dụng nguyên vật liệu không có xuất xứ nội khối nhưng đáp ứng được các yêu cầu về Quy tắc xuất xứ cụ thể từng mặt hàng được quy định trong Hiệp định.

Nói chung, Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu khá đơn giản, thông thường hàng hóa chỉ cần có hàm lượng giá trị gia tăng – VAC $\geq 40\%$ (một số có yêu cầu VAC $\geq 50-60\%$) hoặc có sự chuyển đổi mã HS ở cấp độ 2, 4, 6 số là được hưởng ưu đãi thuế quan.

** Chú ý, VAC được tính theo công thức: (Trị giá FOB – Trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ)/Trị giá FOB x 100%.*

Ngoài ra, Hiệp định có quy định về Tỷ lệ không đáng kể (De Minimis) cho phép hàng hóa không đáp ứng được yêu cầu về chuyển đổi mã HS vẫn được hưởng ưu đãi thuế quan nếu có hàm lượng nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% giá FOB của hàng hóa.

2.2. Vận chuyển trực tiếp

Hàng hóa có xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này nếu được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu sang nước nhập khẩu đều là thành viên của Hiệp định, trừ một số trường hợp được vận chuyển qua lãnh thổ của một hay nhiều nước thứ 3 nhưng phải thỏa mãn các điều kiện:

- Quá cảnh qua lãnh thổ của một nước thứ 3 là cần thiết vì lý do địa lý hoặc các yêu cầu về vận tải có liên quan.

- Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó.

- Hàng hóa không trải qua các công khoản nào khác ngoài việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hoặc các công khoản cần thiết khác để bảo quản điều kiện của hàng hóa.

2.3. Mua bán trực tiếp

Hiệp định cho phép hàng hóa được xuất hóa đơn bởi một Bên thứ 3 (pháp nhân có đăng ký tại một nước thứ 3 không phải thành viên của Hiệp định), nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về quy tắc xuất xứ thì vẫn được hưởng ưu đãi thuế quan, trừ trường hợp nước thứ 3 đó thuộc Danh sách 30 quốc đảo được nêu rõ ở trong Hiệp định. Danh sách này có thể được các Bên sửa đổi và thống nhất bằng các Nghị định thư sau này.

2.4. Chứng nhận xuất xứ

Về thủ tục cấp chứng nhận xuất xứ ưu đãi (C/O), trong khi một số FTA thế hệ mới như TPP, FTA Việt Nam – EU hướng tới việc áp dụng cơ chế doanh

nghiệp tự chứng nhận xuất xứ, thì Hiệp định VN - EAEU FTA vẫn áp dụng quy trình cấp chứng nhận xuất xứ thông qua một cơ quan có thẩm quyền do nhà nước quy định như trong các FTA ký trước đây mà Việt Nam đang thực hiện.

Theo Hiệp định này, Việt Nam và Liên minh đã cam kết sẽ nỗ lực để áp dụng Hệ thống xác minh và chứng nhận xuất xứ điện tử (EOCVS) trong vòng tối đa 2 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu mạng ghi lại thông tin của tất cả Giấy chứng nhận xuất xứ được cấp bởi cơ quan được ủy quyền, và cơ quan hải quan nước nhập khẩu có thể truy cập và kiểm tra tính hiệu lực và nội dung của bất kỳ Giấy chứng nhận xuất xứ đã được cấp nào. (Mẫu C/O được đính kèm theo văn bản Hiệp định).

2.5. Tạm ngừng khi có ưu đãi

Khi có tình trạng gian lận xuất xứ có tính hệ thống, hoặc Bên xuất khẩu từ chối không chính đáng và có hệ thống việc xác minh (bằng văn bản hoặc thực tế) của Bên nhập khẩu về tình trạng gian lận, giấy chứng nhận xuất khẩu thì Bên nhập khẩu có thể tạm ngừng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa và nhà xuất khẩu có liên quan.

Nếu tình trạng gian lận có hệ thống trên không chấm dứt, nước nhập khẩu có thể tạm ngừng ưu đãi đối với hàng hóa giống hệt được phân loại theo dòng thuế tương tự ở cấp 8-10 số (giống nhau về mọi mặt bao gồm tính chất vật lý, chất lượng và danh tiếng).

Tạm ngừng ưu đãi có thể được áp dụng đến khi Bên xuất khẩu cung cấp các chứng từ thuyết phục, nhưng thời hạn không quá thời gian 4 tháng và có thể được gia hạn tối đa 3 tháng.

3. Các nội dung khác

Các cam kết về *Dịch vụ, Đầu tư và di chuyển thể nhân* được đàm phán song phương giữa Việt Nam và Liên Bang Nga. Hiện tại nội dung cụ thể cam kết (danh mục các lĩnh vực/biện pháp mở cửa vẫn chưa được công bố).

Các nội dung cam kết khác của Hiệp định về *Sở hữu trí tuệ, Cạnh tranh, Phát triển bền vững...* chủ yếu mang tính hợp tác và không vượt quá những cam kết của Việt Nam trong WTO và tại các FTA đã ký hoặc đang đàm phán.

III. Tác động của Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu

1. Tác động về chính trị và kinh tế

1.1. Về chính trị, việc ký kết Hiệp định tiếp tục khẳng định vai trò chủ động, tích cực của Việt Nam trong quan hệ hợp tác toàn diện với các nước thành viên Liên minh Kinh tế Á Âu, đặc biệt là trong việc thực hiện quan hệ đối tác

chiến lược toàn diện giữa Việt Nam với Liên bang Nga, nước có vai trò dẫn dắt trong Liên minh; góp phần tăng cường vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Đối với Liên minh Kinh tế Á Âu, Việt Nam, nước có vị thế quan trọng trong ASEAN, trở thành nước đầu tiên trên thế giới ký FTA. Việc ký kết Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu là một trong những ưu tiên hàng đầu của Liên minh về hội nhập kinh tế với thế giới trong giai đoạn hiện nay, qua đó Liên minh kỳ vọng sẽ mở rộng được quan hệ thương mại, đầu tư với khu vực Đông Nam Á trong Chiến lược tăng cường quan hệ với khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

1.2. Về kinh tế, việc thực hiện cắt giảm thuế quan theo các cam kết FTA nói chung và theo Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu nói riêng, sẽ có tác động giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp, thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh, qua đó làm gia tăng kim ngạch xuất nhập khẩu, góp phần tác động lan tỏa đa chiều trong toàn bộ nền kinh tế, trong đó có việc tăng thu ngân sách Nhà nước từ các sắc thuế nội địa khác, tạo công ăn việc làm cho người lao động và tăng tính chủ động của nền kinh tế.

Trong giai đoạn tới, khi thực hiện Hiệp định, việc phía Liên minh xóa bỏ thuế ngay đối với nhiều nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ lực có kim ngạch lớn của Việt Nam sang Liên minh như dệt may, giày dép, nông sản, thủy sản, hàng điện tử... sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị trường, đồng thời góp phần tăng đáng kể kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này.

Hiện nay, Việt Nam nhập khẩu không nhiều từ Liên minh, chủ yếu tập trung vào xăng dầu, sắt thép và Việt Nam đang xuất siêu. Phần lớn các hàng hóa mà Việt Nam và Liên minh trao đổi với nhau là mang tính hỗ trợ bổ sung, không cạnh tranh nhau. Dự kiến, sau khi Hiệp định chính thức có hiệu lực, một số mặt hàng của Liên minh sẽ cạnh tranh với hàng hóa của các đối tác khác trên thị trường Việt Nam, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân Việt Nam có thêm lựa chọn về chủng loại, giá cả.

Ngoài ra, trong quá trình đàm phán Hiệp định, hai bên cũng đã đạt được các mục tiêu của mình. Về phía Việt Nam, đó là mục tiêu mở rộng cơ hội thị trường cho hàng Việt Nam xuất khẩu sang các nước thành viên Liên minh, từ đó có thể thâm nhập sang các nước thuộc Liên Xô cũ. Tiếp đến là mục tiêu thu hút đầu tư trong những lĩnh vực phía Liên minh có thể mạnh như khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất năng lượng, chế tạo máy, hóa chất...

Đồng thời, thông qua Hiệp định, Việt Nam cũng có cơ hội đẩy mạnh và mở rộng đầu tư sang các nước Liên minh về công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến, khai thác dầu khí... Ngoài ra còn mở rộng cơ hội tiếp thu công nghệ tiên tiến trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tăng cường các

quan hệ hợp tác song phương giữa Việt Nam và các nước thành viên Liên minh, đặc biệt là củng cố quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện giữa Việt Nam và Liên bang Nga.

Về phía Liên minh, tham gia Hiệp định là mong muốn mở rộng thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa và đầu tư vào Việt Nam, một nước có quan hệ hợp tác truyền thống, tin cậy từ lâu đời. Liên minh mong muốn thông qua FTA với Việt Nam để mở rộng thị trường sang các nước khu vực ASEAN nói riêng và châu Á - Thái Bình Dương nói chung. Tăng cường quan hệ hợp tác với Việt Nam sẽ là bước đi ban đầu để Liên minh có cơ sở trước khi xem xét, quyết định việc mở rộng quan hệ thương mại tự do với các nước khác.

Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu là Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới, hiện đại và toàn diện với sự linh hoạt cần thiết, có mức độ cam kết cao, bảo đảm cân bằng lợi ích và tính đến điều kiện cụ thể của từng Bên; là bước đột phá cho quan hệ kinh tế-thương mại giữa Việt Nam với các nước thành viên Liên minh.

Cùng với các FTA khác, Hiệp định sẽ hỗ trợ việc mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ và đầu tư của Việt Nam sang Liên minh, tạo tiền đề quan trọng để Việt Nam đẩy mạnh quan hệ thương mại và đầu tư sang các nước khác thuộc khối Cộng đồng các Quốc gia độc lập (SNG), mà nhiều nước trong số đó đang tiếp tục bày tỏ mong muốn trở thành thành viên của Liên minh.

2. Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam

2.1. Cơ hội

Việt Nam hiện đang cùng lúc đàm phán rất nhiều FTA với các đối tác lớn. Mỗi FTA lại đem đến cho doanh nghiệp những cơ hội khác nhau.

Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu được kỳ vọng sẽ mang lại các lợi ích lớn về thương mại hàng hóa bởi ít nhất 04 lý do:

Thứ nhất, Liên minh trong đó đặc biệt là Nga, một thị trường rộng lớn hiện vẫn tương đối đóng với hàng hoá nước ngoài (thông qua hàng rào thuế quan cao). Cụ thể, dù đã gia nhập WTO nhưng mức thuế nhập khẩu trung bình vào Nga vẫn còn là cao, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp. Hiệp định có thể khai thông hàng rào thuế quan cao này.

Thứ hai, Việt Nam là đối tác FTA đầu tiên của EAEU đến thời điểm này. Trên thực tế, khu vực EAEU đã từng đàm phán FTA với một số nước nhưng không đạt được tiến triển và bị đình trệ hoặc hủy bỏ. Vì vậy, nếu ký được FTA với khu vực này, hàng hóa Việt Nam sẽ có lợi thế đặc biệt.

Thứ ba, cơ cấu sản phẩm giữa Việt Nam và các nước EAEU là tương đối bổ sung cho nhau chứ không cạnh tranh trực tiếp. Do đó những tác động bất lợi

truyền thông của việc mở cửa thị trường Việt Nam cho đối tác qua FTA sẽ được giảm bớt nhiều.

Thứ tư, hiện tại mạng lưới người Việt sống, học tập và làm việc tại Nga tương đối đông đảo, các doanh nghiệp có thể tận dụng các kinh nghiệm và mối quan hệ từ mạng lưới này để tiếp cận thị trường này.

Đặc biệt đối với các cam kết về thuế quan, cơ hội mang lại cho các doanh nghiệp Việt Nam là vô cùng lớn:

- Việt Nam bắt đầu bước vào giai đoạn cắt giảm thuế nhập khẩu sâu trong một số FTA làm cho thuế suất thấp, chính vì thế các sản phẩm nhập khẩu vào Việt Nam nhiều hơn. Hơn nữa, các sản phẩm của Việt Nam không lo ngại sản phẩm cạnh tranh từ EAEU mà điều này còn làm đa dạng hoá sản phẩm cho người tiêu dùng.

- Đối với những mặt hàng là nguyên liệu đầu vào cho gia công, chế biến phục vụ xuất khẩu việc cắt giảm thuế sẽ giúp giảm chi phí, hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh, từ đó thúc đẩy và mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Thu hút đầu tư, đào tạo nhân lực, đổi mới công nghệ để tái cơ cấu doanh nghiệp và nền kinh tế.

2.2. Thách thức

Theo cam kết tại Hiệp định này, Việt Nam sẽ phải mở cửa thị trường trong nước cho khoảng 90% các sản phẩm đến từ các nước EAEU, đặc biệt là các sản phẩm mà khu vực này có thể mạnh xuất khẩu như chăn nuôi, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải. Vì vậy, về lý thuyết, việc mở cửa sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh đáng kể cho các ngành sản xuất trong nước.

Mặc dù vậy, thách thức này không phải quá lớn bởi:

Thứ nhất, rất nhiều các sản phẩm trong số này Việt Nam không sản xuất được, phải nhập khẩu.

Thứ hai, với các sản phẩm cạnh tranh trực tiếp, trên thực tế Việt Nam đã mở cửa trong các FTA đã có và chủ động dự kiến mở cửa trong các FTA sắp tới.

Thứ ba, thách thức này đồng thời cũng là động lực thúc đẩy nỗ lực vươn lên, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp Việt Nam kinh doanh chưa hiệu quả.

So với nhiều thị trường khác, thị trường EAEU có một số đặc điểm riêng có thể tạo ra những rủi ro nhất định cho thương mại hàng hóa, đặc biệt là sự tồn tại của nhiều loại “rào cản trá hình” như:

- Yêu cầu về Hàng rào kỹ thuật trong thương mại và Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật không ổn định, thiếu minh bạch, do đó rất khó dự kiến trước.

- Quy trình, thủ tục nhập khẩu tương đối phức tạp và không rõ ràng, không nhất quán ngay trong bản thân nội khối 5 nước EAEU.

- Các rào cản khác: Giao dịch với đối tác EAEU sử dụng chủ yếu là ngôn ngữ tiếng Nga (chứ không sử dụng tiếng Anh thông dụng); thiếu thông tin về đối tác bạn hàng không sẵn có; cơ chế thanh toán không thuận tiện...

Hiệp định VN - EAEU FTA chưa xử lý được các loại rào cản này. Nếu không vượt qua được những rào cản này, các lợi ích của việc loại bỏ thuế quan, mở cửa thị trường mà Hiệp định mang lại sẽ bị vô hiệu hóa. Các doanh nghiệp cần đặc biệt chú ý xử lý các rào cản để tiếp cận thị trường EAEU, tận dụng lợi ích thuế quan to lớn từ Hiệp định này mang lại. Đối với cam kết về thuế quan, các doanh nghiệp Việt Nam cũng đứng trước những thách thức không nhỏ, như:

- Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp chưa cao, khu vực tư nhân đã phát triển, song quy mô vẫn còn nhỏ và gặp nhiều hạn chế về năng lực tài chính, công nghệ.

- Các ngành sản xuất trong nước phải đối mặt với sức ép cạnh tranh về chất lượng và giá cả của hàng nhập khẩu.

IV. Một số nhiệm vụ trước mắt và định hướng tuyên truyền

1. Các ban, bộ, ngành Trung ương

- Xây dựng chương trình hành động triển khai Nghị quyết Đại hội XII của Đảng gắn với việc thực hiện Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế và gắn với các FTA Việt Nam đã ký kết, trong đó có Hiệp định VN - EAEU FTA.

- Ban cán sự đảng các ban, bộ, ngành Trung ương và địa phương chỉ đạo hướng dẫn công tác tuyên truyền triển khai việc thực hiện Hiệp định VN - EAEU FTA liên quan đến ngành, lĩnh vực mình phụ trách.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động thuận lợi; tích cực hoàn thành các thủ tục cấp phép trong lĩnh vực bộ ngành phụ trách; cần có sự phối hợp chặt chẽ theo ngành dọc giữa các bộ ngành và các doanh nghiệp.

- Các bộ, ngành hữu quan nghiên cứu, biên soạn Sổ tay hướng dẫn thực thi các cam kết của ta cũng như các ưu đãi mà các doanh nghiệp được hưởng trong việc ký kết Hiệp định VN - EAEU FTA.

2. Các doanh nghiệp

- Tăng cường tính chủ động, nghiên cứu tìm hiểu các nội dung cam kết để xây dựng chương trình hành động của doanh nghiệp mình cho phù hợp với tiến trình phát triển và phù hợp với những FTA đã ký kết.

- Cải thiện năng lực cạnh tranh (đặc biệt là nâng cao chất lượng sản phẩm) để tận dụng được các cơ hội từ FTA này và các FTA khác đem lại. Kiện toàn tổ chức, không ngừng nâng cao trình độ nguồn nhân lực để đáp ứng được yêu cầu về nhân lực chất lượng cao trong quá trình hội nhập quốc tế.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ cao để không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm; đăng ký thương hiệu, bản quyền và cập nhật ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại.

- Xây dựng chương trình liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với nhau để tận dụng những thế mạnh của doanh nghiệp trong nước trong quá trình hội nhập; cần rèn luyện năng lực dự báo, ứng phó với những rủi ro trong quá trình tự do hóa thương mại.

3. Công tác tuyên truyền

- Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan hữu quan chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, quán triệt các chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước về Hội nhập quốc tế thể hiện trong Nghị quyết 22-NQ/TW ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ Chính trị và các văn kiện Đại hội của Đảng; các chiến lược và chương trình hành động của Chính phủ.

- Các hoạt động tuyên truyền cần giúp cho cán bộ, đảng viên, nhân dân và doanh nghiệp nhận thức sâu sắc việc Việt Nam ký kết các FTA nói chung và Hiệp định VN - EAEU FTA nói riêng là một sự kiện quan trọng, là thời cơ và thách thức đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế; hiểu đầy đủ hơn ý nghĩa, tầm quan trọng, những cơ hội của việc Việt Nam tham gia các FTA “thế hệ mới” trong đó có Hiệp định thương mại tự do với Liên minh kinh tế Á – Âu. Nhận thức rõ việc ký kết Hiệp định là một bước triển khai chủ trương hội nhập quốc tế toàn diện, trong đó hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm, phù hợp với xu thế đa tầng nấc đang diễn ra sôi động trong khu vực và trên thế giới. Từ đó, tạo ra sự thống nhất nhận thức và hành động trong cán bộ, đảng viên, sự đồng thuận trong xã hội đối với chủ trương, đường lối Hội nhập quốc tế nói chung, ký các FTA nói riêng.

- Công tác tuyên truyền cổ vũ các tầng lớp nhân dân phát huy nội lực, đoàn kết, sáng tạo; nêu cao tinh thần yêu nước, ý chí tự lực tự cường, ý thức tôn trọng pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh; chủ động, hội nhập quốc tế, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; đặc biệt tuyên truyền giúp các doanh nghiệp hiểu rõ những thời cơ, thuận lợi và những khó khăn, thách thức để chủ động xây

dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện Hiệp định VN - EAEU FTA có hiệu quả nhất.

- Việc tuyên truyền phải kết hợp với tuyên truyền triển khai các Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; giáo dục tinh thần yêu nước, ý chí tự lực tự cường, ý thức tôn trọng pháp luật, tinh thần lao động cần cù, sáng tạo; chuẩn bị tư tưởng, tâm lý cho người lao động chấp nhận và chủ động vượt qua thách thức trong quá trình thực hiện Hiệp định.

- Tuyên truyền, giới thiệu hệ thống pháp luật của Việt Nam và luật pháp quốc tế liên quan đến hội nhập; thông tin kinh tế đặc lực hỗ trợ cho doanh nghiệp trong việc mở rộng thị trường, tìm kiếm đối tác, đấu tranh bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của đất nước, doanh nghiệp, người tiêu dùng trong nước trong hợp tác kinh tế với nước ngoài; xử lý tình huống linh hoạt, không để rơi vào thế bị động; giáo dục người lao động ý thức kỷ luật, xây dựng văn hóa doanh nghiệp...

- Đấu tranh bảo vệ đường lối, quan điểm của Đảng về hội nhập quốc tế, phản bác lại các quan điểm sai trái, xuyên tạc, thù địch; đẩy mạnh tuyên truyền cải cách hành chính, tăng cường đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tạo môi trường xã hội, môi trường đầu tư thuận lợi. *ke*

BAN TUYÊN GIÁO TRUNG ƯƠNG

TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - HÀN QUỐC (VKFTA)

I. Quá trình hình thành và đàm phán Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA)

- Tháng 10-2009, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết và Tổng thống Hàn Quốc Lee Myung Park đã ra Tuyên bố chung nhân chuyến thăm chính thức Việt Nam của Tổng thống Hàn Quốc, trong đó nêu “Hai bên nhất trí trong năm 2009 sẽ bắt đầu trao đổi ý kiến về việc thành lập Nhóm Công tác chung để nghiên cứu khả năng thúc đẩy và tính khả thi của “Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc” nhằm mở rộng hợp tác kinh tế thương mại đầu tư.”

- Cuối tháng 3-2012, nhân chuyến thăm chính thức Hàn Quốc của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng, hai bên đã khẳng định: Nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế cùng có lợi, hai bên sẽ tuyên bố khởi động đàm phán Hiệp định Thương mại tự do FTA song phương sau khi hoàn tất các thủ tục nội bộ cần thiết tại mỗi nước.

- Ngày 6-8-2012, sau khi hoàn tất các thủ tục nội bộ cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ trưởng phụ trách thương mại, Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc đã cùng tuyên bố chính thức khởi động đàm phán Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) .

- Ngày 03 và 04-9-2012 tại Thủ đô Seoul, Hàn Quốc và Việt Nam thảo luận cách thức bắt đầu các cuộc đàm phán về Hiệp định thương mại tự do (VKFTA) đầu tiên.

- Tại Hội nghị Cấp cao đặc biệt kỷ niệm 25 năm thiết lập quan hệ đối thoại ASEAN - Hàn Quốc, với sự chứng kiến của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Tổng thống Hàn Quốc Park Geun Hye, ngày 10-12-2014 tại Busan (Hàn Quốc), Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam Vũ Huy Hoàng và Bộ trưởng Bộ Thương mại Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc Yoon Sang-jick đã ký Biên bản thoả thuận về kết thúc đàm phán Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc.

- Ngày 28-3-2015, toàn bộ nội dung Hiệp định VKFTA đã được rà soát và ký tắt ở cấp Trưởng đoàn đàm phán tại Seoul, Hàn Quốc.

- Sau khi Việt Nam và Hàn Quốc đã hoàn tất thủ tục nội bộ tại mỗi nước, được sự ủy quyền của Chính phủ hai nước, ngày 5/5/2015, tại Hà Nội, dưới sự chứng kiến của Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng và đại diện các Bộ, ngành cơ quan liên quan hai nước, Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam Vũ Huy Hoàng và Bộ trưởng Bộ Thương mại Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc Yoon Sang-jik đã chính thức ký Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc.

Sau hơn 2 năm đàm phán với 8 vòng đàm phán chính thức và 8 vòng đàm phán cấp Trưởng đoàn, đàm phán giữa kỳ, hai Bên đã thống nhất toàn bộ nội dung Hiệp định VKFTA mang tính toàn diện, mức độ cam kết cao và bảo đảm cân bằng lợi ích.

II. Những nội dung chính của Hiệp định thương mại tự do VKFTA

Hiệp định gồm 17 Chương, 208 Điều, 15 Phụ lục và 01 Thỏa thuận thực thi quy định. Các nội dung chính của Hiệp định gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ (bao gồm các Phụ lục về dịch vụ viễn thông, dịch vụ tài chính, di chuyển thể nhân), đầu tư, sở hữu trí tuệ, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS), quy tắc xuất xứ, thuận lợi hóa hải quan, phòng vệ thương mại, hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), thương mại điện tử, cạnh tranh, hợp tác kinh tế, thể chế và pháp lý.

1. Thương mại hàng hóa

a. Các cam kết thuế quan

Các cam kết thuế quan trong VKFTA được xây dựng trên nền các cam kết thuế quan trong FTA ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA), nhưng với mức độ tự do hóa cao hơn. VKFTA sẽ cắt giảm thêm một số dòng thuế mà trong AKFTA chưa được cắt giảm hoặc mức độ cắt giảm còn hạn chế, cụ thể như sau:

- Hàn Quốc sẽ xóa bỏ thêm cho Việt Nam 506 dòng thuế.
- Việt Nam sẽ xóa bỏ thêm cho Hàn Quốc 265 dòng thuế.

Tổng hợp cả các cam kết trong VKFTA và AKFTA thì:

- + Hàn Quốc sẽ xóa bỏ cho Việt Nam 11.679 dòng thuế.
- + Việt Nam sẽ xóa bỏ cho Hàn Quốc 8.521 dòng thuế.

b. Cam kết về Quy tắc xuất xứ

Để được hưởng ưu đãi thuế quan trong VKFTA, hàng hóa phải đáp ứng được các quy tắc xuất xứ của Hiệp định.

Tiêu chí xuất xứ: Theo quy định tại Hiệp định, hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ tại một bên (Việt Nam hoặc Hàn Quốc) nếu đáp ứng được một trong các điều kiện sau:

- Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu;
- Được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu và chỉ từ các nguyên liệu có xuất xứ; hoặc không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu nhưng đáp ứng được các yêu cầu về quy tắc xuất xứ được quy định cụ thể trong Phụ lục về Quy tắc xuất xứ cụ thể từng mặt hàng (Phụ lục 3-A) hoặc Phụ lục về các hàng hóa đặc biệt (Phụ lục 3-B).

Nói chung, Quy tắc xuất xứ trong VKFTA chặt hơn so với AKFTA nhưng vẫn tương đối đơn giản. Nhìn chung, để được hưởng ưu đãi thuế quan theo VKFTA, hàng hóa cần đáp ứng được một trong các tiêu chí sau:

- + Tỷ lệ Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) theo quy định (thường là trên 40%);
- + Chuyển đổi mã HS (2 số, 4 số hoặc 6 số); hoặc trải qua một công đoạn sản xuất hoặc chế biến nhất (các sản phẩm dệt may)

Hàng hóa không đáp ứng được tiêu chí xuất xứ chuyển đổi mã HS vẫn được coi là có xuất xứ nếu:

- Đối với các hàng hóa không thuộc các Chương từ 50 đến 63 trong Hệ thống Hải hòa (HS), trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% trị giá FOB (là giá trị hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải của nhà sản xuất đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu trở hàng rời bến) của hàng hóa.

- Đối với các hàng hóa thuộc các Chương từ 50 đến 63 trong Hệ thống Hải hòa (HS), trọng lượng của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc giá trị của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ không được vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa.

- Quy định đối với một số hàng hóa đặc biệt: Hiệp định bao gồm một Phụ lục (3-B) về 100 hàng hóa đặc biệt (Danh mục các hàng hóa này có thể được sửa đổi nếu được cả hai Bên đồng ý). Đây là các loại hàng hóa được sản xuất hoặc gia công chế biến tại Khu công nghiệp Khai Thành thuộc Bán đảo Triều Tiên. Hiệp định có quy định riêng về xuất xứ và cơ chế tự vệ đối với loại hàng hóa này. Cụ thể:

+ Quy định về xuất xứ: Hàng hóa vẫn được xem là có xuất xứ dù được sản xuất hoặc gia công chế biến tại Khu công nghiệp Khai Thành thuộc Bán đảo Triều Tiên từ nguyên liệu xuất khẩu từ một Bên (Hàn Quốc là chủ yếu), sau đó được tái nhập trở lại Bên đó, với điều kiện tổng giá trị nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ không vượt quá 40% trị giá FOB của hàng hóa.

+ Cơ chế tự vệ đặc biệt: Điều kiện áp dụng: Khi một Bên (Việt Nam là chủ yếu) xác định số lượng nhập khẩu các sản phẩm đặc biệt được áp dụng Quy định về xuất xứ ở trên đang tăng lên, theo đó có thể gây ra hoặc đe dọa gây ra tổn thất nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước, thì Bên đó được tự do đình chỉ việc áp dụng Quy định xuất xứ đó trong một khoảng thời gian mà Bên đó coi là cần thiết để ngăn chặn hoặc đối phó với tổn thất hoặc đe dọa tổn thất đối với ngành sản xuất trong nước.

+ Thông báo áp dụng: Việc đình chỉ của một Bên (Việt Nam là chủ yếu) phải được thông báo cho Bên kia 02 tháng trước khi bắt đầu giai đoạn đình chỉ và phải cho phép Bên kia có cơ hội để trao đổi về việc này, trừ trường hợp khẩn cấp nếu việc đình chỉ bị trì hoãn có thể gây ra tổn thất khó khắc phục, thì một Bên có

thể thực hiện việc đình chỉ tạm thời mà không cần phải thông báo trước 02 tháng cho Bên kia, nhưng phải thông báo trước khi việc đình chỉ có hiệu lực.

+ Cơ chế áp dụng: Khi một Bên ra quyết định đình chỉ việc áp dụng Quy định về xuất xứ cho hàng hóa đặc biệt, Bên đó có thể đơn phương và vô điều kiện áp dụng việc đình chỉ đó, bao gồm:

+ Thủ tục chứng nhận xuất xứ: Về thủ tục cấp chứng nhận xuất xứ ưu đãi (C/O), FTA vẫn áp dụng quy trình cấp chứng nhận xuất xứ thông qua một cơ quan có thẩm quyền do nhà nước quy định/ủy quyền như trong các VKFTA ký trước đây mà Việt Nam đang thực hiện. Mẫu C/O được đính kèm theo văn bản Hiệp định. Đặc biệt, Hiệp định cho phép miễn nộp giấy Chứng nhận Xuất xứ đối với các hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan không quá 600 USD (trị giá FOB), hoặc một mức cao hơn nếu Nước nhập khẩu cho phép. Các FTA Việt Nam đã ký trước đây thường chỉ cho phép các hàng hóa có trị giá không quá 200 USD được miễn nộp giấy Chứng nhận xuất xứ.

2. Thương mại dịch vụ

Chương về Dịch vụ trong VKFTA được chia làm 02 phần

- *Cam kết về nguyên tắc*: bao gồm các định nghĩa, các quy định chung về nghĩa vụ: Đối xử quốc gia, Đối xử tối huệ quốc..., và 03 Phụ lục về Tài chính, Viễn thông, Di chuyển thể nhân.

- *Cam kết về mở cửa thị trường*: là 01 Phụ lục riêng bao gồm 02 Danh mục mở cửa của Việt Nam và Hàn Quốc về từng lĩnh vực dịch vụ.

a. Cam kết về nguyên tắc

Hai Bên cam kết về các quy định và nghĩa vụ chung nhằm đảm bảo quyền lợi cho các nhà cung cấp dịch vụ và dịch vụ của mỗi Bên khi tiếp cận thị trường dịch vụ của Bên kia. Mỗi Bên sẽ dành cho các nhà cung cấp dịch vụ và dịch vụ của Bên kia các quyền lợi cơ bản là:

- *Đối xử quốc gia (NT)*: Đối với những ngành được nêu trong Biểu cam kết cụ thể, tùy thuộc vào các điều kiện và tiêu chuẩn được quy định trong đó, mỗi Bên phải dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia, trong hoàn cảnh tương tự, đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử được Bên đó dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của mình.

- *Đối xử Tối huệ quốc (MFN)*: Nếu sau khi VKFTA có hiệu lực mà một Bên trong Hiệp định (Việt Nam hoặc Hàn Quốc) ký các thỏa thuận với một Bên thứ 3 mà trong đó dành các đối xử ưu đãi hơn cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên thứ 3 đó, thì một Bên được yêu cầu tham vấn với Bên kia để xem xét khả năng gia tăng các đối xử ưu đãi trong VKFTA không kém thuận lợi hơn so với các đối xử ưu đãi trong thỏa thuận với Bên thứ 3 đó, trừ trường hợp

các đối xử ưu đãi này là theo các hiệp định hiện có hoặc hiệp định giữa các thành viên ASEAN.

b. Cam kết về mở cửa thị trường

Cam kết mở cửa thị trường Chương Dịch vụ trong VKFTA áp dụng cách tiếp cận Chọn – Cho tương tự như trong WTO, tức là mỗi Bên sẽ có một Danh mục các lĩnh vực cam kết trong đó liệt kê các lĩnh vực mở cửa và mức độ mở cửa, các lĩnh vực nào không được liệt kê là không có cam kết.

Đối với các lĩnh vực có cam kết, tùy vào nội dung cam kết cụ thể, mỗi Bên sẽ không ban hành hoặc duy trì các biện pháp ảnh hưởng đến các nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia gồm hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ; hạn chế về giá trị giao dịch; hạn chế về tổng số hoạt động dịch vụ hoặc số lượng dịch vụ đầu ra; hạn chế về tổng số nhân lực tuyển dụng; hạn chế về loại hình doanh nghiệp; hạn chế về vốn góp nước ngoài.

So với các cam kết mở cửa thị trường dịch vụ của Việt Nam và Hàn Quốc trong WTO và AKFTA thì trong VKFTA:

- Việt Nam mở cửa hơn cho Hàn Quốc trong 02 phân ngành:

+ Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị.

+ Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị khác không kèm người điều khiển.

- Hàn Quốc mở cửa hơn cho Việt Nam trong 05 phân ngành:

+ Dịch vụ pháp lý.

+ Dịch vụ chuyển phát.

+ Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt.

+ Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ vận tải đường sắt.

+ Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khoa học tự nhiên.

3. Đầu tư

Chương về Đầu tư trong VKFTA được chia làm 02 phần:

Đầu tư, bao gồm:

- Các cam kết về nguyên tắc chung (bao gồm các định nghĩa, các quy định chung về nghĩa vụ Đối xử quốc gia, Đối xử tối huệ quốc...)

- Các cam kết về mở cửa của từng Bên (Mỗi bên sẽ có một Danh mục bảo lưu các biện pháp/lĩnh vực không phải áp dụng một số nguyên tắc đầu tư - danh mục các biện pháp không tương thích)

Hiện tại, Phụ lục về Danh mục các biện pháp/lĩnh vực bảo lưu vẫn chưa được hình thành. Hai bên cam kết sẽ tiến hành đàm phán về Danh mục này ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực và sẽ kết thúc đàm phán trong vòng 1 năm.

Giải quyết tranh chấp đầu tư, bao gồm phạm vi, nguyên tắc và quy trình thủ tục giải quyết tranh chấp khi có mâu thuẫn phát sinh giữa Nhà nước của một Bên của Hiệp định và nhà đầu tư của Bên kia.

Về cơ bản, các cam kết trong Chương đầu tư phù hợp với Hiến pháp và các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam như Luật Đầu tư năm 2005. Việc thực hiện Chương này không đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam. Nội dung của Chương cũng phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế và tương thích với các cam kết quốc tế khác về đầu tư.

* ***Cam kết về Đầu tư***: Mỗi Bên cam kết sẽ bảo đảm quyền lợi cho các nhà đầu tư và khoản đầu tư của các nhà đầu tư của Bên kia thông qua các nghĩa vụ quy định cụ thể trong Chương đầu tư. Trong đó, 4 nghĩa vụ cơ bản là:

- ***Đối xử quốc gia (NT)***: Mỗi Bên sẽ dành cho các nhà đầu tư và các khoản đầu tư được bảo hộ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử của Bên đó dành cho các nhà đầu tư và khoản đầu tư của bên mình.

- ***Đối xử tối huệ quốc (MFN)***: Mỗi bên sẽ dành cho các nhà đầu tư và các khoản đầu tư được bảo hộ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử của Bên đó dành cho các nhà đầu tư và các khoản đầu tư của bất kỳ bên thứ ba nào, trừ trường hợp sự đối xử đó là theo các hiệp định đã có với bên thứ ba hoặc hiệp định giữa các thành viên ASEAN.

Trong tương lai nếu một Bên ký bất kỳ thỏa thuận hay hiệp định nào với bên thứ ba mà dành các đối xử ưu đãi hơn cho các nhà đầu tư và khoản đầu tư của bên đó thì cũng không phải dành sự đối xử tương tự cho các nhà đầu tư và khoản đầu tư của Bên kia nhưng phải dành cho Bên kia cơ hội thỏa đáng để đàm phán về việc hưởng các ưu đãi đó nếu được yêu cầu.

+ Các yêu cầu về hoạt động (Performance Requirements - PR)

Các Bên cam kết không áp dụng một số biện pháp ảnh hưởng đến các nhà đầu tư của Bên kia như các yêu cầu: nhà đầu tư phải đạt một tỷ lệ hàm lượng nội địa nhất định; ưu tiên mua hàng nội địa; ràng buộc tỷ lệ nhập khẩu với xuất khẩu; hạn chế việc bán hàng trên lãnh thổ của nước đó; xuất khẩu hàng đạt một tỷ lệ nhất định; chuyển giao công nghệ, quy trình, bí quyết sản xuất cho chủ thể của Bên kia....

+ Nhân sự quản lý cao cấp (SMBD)

Các Bên cam kết không đặt ra các yêu cầu về quốc tịch đối với nhân sự quản lý cao cấp trong doanh nghiệp đầu tư của Bên kia, nhưng có thể yêu cầu đa số

thành viên Hội đồng quản trị phải mang một quốc tịch nhất định, hoặc phải cư trú trên lãnh thổ của Bên nhận đầu tư nhưng không được làm ảnh hưởng đáng kể tới khả năng kiểm soát khoản đầu tư.

* *Cam kết về Giải quyết tranh chấp đầu tư*: Tương tự như trong AKFTA, VKFTA cũng áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp Nhà nước – nhà đầu tư nước ngoài (ISDS). Tuy nhiên, cơ chế ISDS trong VKFTA có phạm vi áp dụng rộng hơn, và có các quy định về quy trình và thủ tục cụ thể hơn trong AKFTA.

- Phạm vi áp dụng: Cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư trong VKFTA chỉ áp dụng cho các tranh chấp giữa một Bên (tư cách Nhà nước) và nhà đầu tư của Bên kia do Nhà nước đó vi phạm một số nghĩa vụ cam kết về đầu tư trong Hiệp định gây thiệt hại đến nhà đầu tư hoặc khoản đầu tư của nhà đầu tư của Bên kia liên quan đến việc quản lý, thực hiện, vận hành, hoặc bán hoặc các hình thức định đoạt khác khoản đầu tư đó.

- Chủ thể giải quyết tranh chấp: Nhà đầu tư có quyền đưa tranh chấp ra giải quyết tại:

+ Tòa án hành chính của nước nhận đầu tư: quy trình và thủ tục sẽ theo quy định và pháp luật của nước đó.

+ Trọng tài: theo quy trình và thủ tục quy định trong Hiệp định.

Chú ý: Trong VKFTA Việt Nam và Hàn Quốc đã cam kết chấp thuận việc khởi kiện tranh chấp ra trọng tài phù hợp với các quy định trong Hiệp định.

III. Những cơ hội và thách thức của Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA)

1. Cơ hội và thách thức đối với Chính phủ, bộ, ngành

a. Cơ hội

Với nội dung đã được thỏa thuận, dự kiến Hiệp định sẽ mang lại những tác động tích cực về nhiều mặt đối với kinh tế Việt Nam, giúp hoàn thiện hơn nữa môi trường kinh doanh, phân bổ và sử dụng nguồn lực xã hội một cách hiệu quả hơn, từ đó thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững. Hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ được hưởng nhiều cơ hội thị trường mới nhờ các cam kết mở cửa thị trường mạnh mẽ của phía Hàn Quốc. Môi trường pháp lý minh bạch, thông thoáng sẽ góp phần khuyến khích đầu tư từ Hàn Quốc vào Việt Nam, kèm theo công nghệ cao, trình độ quản lý tiên tiến và cơ hội tiếp cận các thị trường thứ ba.

- Hiệp định này sẽ tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho người lao động Việt Nam, nâng cao thu nhập, nhất là của nhóm lao động phổ thông, lao động không có tay nghề cao, góp phần xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn.

- Hàn Quốc hỗ trợ Việt Nam nâng cao năng lực xây dựng, thực thi chính sách, nâng cao sức cạnh tranh trong những lĩnh vực mà Hàn Quốc có thế mạnh và Việt Nam có nhu cầu hợp tác như: Nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp, công nghiệp điện tử, lọc hóa dầu, công nghiệp hỗ trợ...

- Hàn Quốc dành cho Việt Nam ưu đãi cắt, giảm thuế quan, tạo cơ hội xuất khẩu mới quan trọng đối với các nhóm hàng nông, thủy sản chủ lực như tôm, cá, hoa quả nhiệt đới và hàng công nghiệp như dệt, may, sản phẩm cơ khí. Bên cạnh đó, Hàn Quốc cũng cam kết dành thêm cơ hội thị trường cho các lĩnh vực dịch vụ, đầu tư của Việt Nam và nhất là tăng cường hợp tác kinh tế, hỗ trợ kỹ thuật toàn diện trong nhiều lĩnh vực.

- Hàn Quốc mở cửa thị trường cho những sản phẩm nhạy cảm cao như tỏi, gừng, mật ong, tôm, tạo cơ hội cạnh tranh đáng kể cho Việt Nam so với các đối thủ cạnh tranh khác trong khu vực.

- Hàn Quốc tự do hóa 96,48% giá trị nhập khẩu từ Việt Nam, ngược lại Việt Nam tự do hóa 92,75% tổng giá trị nhập khẩu từ Hàn Quốc năm 2012. Xét về số dòng thuế, Hàn Quốc tự do hóa 95,43% số dòng thuế, Việt Nam cam kết với 89,75% số dòng thuế. Do đó, Việt Nam có điều kiện thuận lợi hơn để tiếp cận hàng hóa giá rẻ, đặc biệt là các nhóm hàng nguyên, phụ liệu phục vụ những ngành sản xuất, xuất khẩu chủ lực như dệt may, giày dép, điện tử... giúp giảm phụ thuộc vào nhập khẩu từ các nguồn khác. Riêng về các cam kết trong dịch vụ và đầu tư, việc thực hiện FTA sẽ hỗ trợ Việt Nam hình thành môi trường minh bạch và thông thoáng hơn để đẩy mạnh thu hút đầu tư từ Hàn Quốc cũng như các nước khác.

- Hiệp định VKFTA dự kiến cũng sẽ tạo điều kiện nâng cao hiệu quả nhập khẩu, nhất là các nhóm hàng nguyên, phụ liệu phục vụ các ngành sản xuất, xuất khẩu chủ lực như dệt may, giày, dép, điện tử, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu từ các nguồn khác. Qua đó hỗ trợ cải cách, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng tỷ trọng xuất khẩu các nhóm hàng giá trị gia tăng cao.

- Hàn Quốc đặc biệt cam kết sẽ giúp đỡ Việt Nam phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, ngành Việt Nam hiện nay đang còn yếu. Thêm vào đó, sẽ thúc đẩy các dự án năng lượng, đặc biệt là năng lượng dầu khí.

- Hiệp định VKFTA dự báo cũng sẽ đem lại những lợi ích xã hội tích cực nhờ tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho người lao động Việt Nam, nâng cao thu nhập, đặc biệt của nhóm lao động phổ thông, lao động không có tay nghề cao, góp phần xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn.

- Hiệp định giúp cho môi trường đầu tư của Việt Nam minh bạch hơn, thu hút nhiều hơn nữa các nhà đầu tư Hàn Quốc vào Việt Nam. Trong hiệp định này, nhiều tiêu chuẩn được đưa ra nhằm tăng cường bảo vệ quyền của nhà đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư hơn hiệp định FTA Hàn Quốc - ASEAN, hiệp định bảo

lãnh đầu tư Hàn Quốc - Việt Nam. Bên cạnh đó, hiệp định giới thiệu cơ chế ISDS- cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư. Ngoài ra, hiệp định cũng đưa vào điều khoản dự phòng về tái đàm phán để ký kết những vấn đề về đầu tư chưa được giải quyết trong vòng một năm sau khi hiệp định có hiệu lực.

- Về tổng thể, Hiệp định Việt Nam - Hàn Quốc sẽ tạo cơ hội để Việt Nam tăng cường hợp tác kinh tế với Hàn Quốc - nền kinh tế đã có những bước phát triển ngoạn mục trong những thập kỷ vừa qua và hiện đã vươn lên trở thành nền kinh tế lớn thứ 15 trên thế giới, thứ 3 châu Á. Đối với Hàn Quốc, Hiệp định Việt Nam - Hàn Quốc là cơ hội để các doanh nghiệp Hàn Quốc tranh thủ những cơ hội kinh doanh - đầu tư tại Việt Nam - thị trường đầy tiềm năng với hơn 90 triệu người dân.

b. Thách thức

- So với cam kết và chuẩn mực quốc tế thì thể chế, luật pháp của Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập, vấn đề tái cấu trúc nền kinh tế, cải cách doanh nghiệp nhà nước diễn ra chậm... Những vấn đề đó, đã gây khó khăn trong nền kinh tế thị trường, khiến các nhà đầu tư khó dự đoán được các biến động, thay đổi.

- Hệ thống luật pháp, chính sách của Việt Nam đã được rà soát, xây dựng mới và từng bước được hoàn thiện nhưng nhìn chung vẫn chưa đầy đủ, đồng bộ, nhất quán và ổn định... Đây chính là một trong những nguyên nhân gây bất lợi cho Việt Nam khi va chạm và giải quyết các vụ tranh chấp ở phạm vi quốc tế.

- Nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế, về sự tham gia các tổ chức kinh tế thương mại khu vực và toàn cầu, các FTA... còn nhiều bất cập. Một bộ phận không nhỏ cán bộ, doanh nghiệp và người dân thờ ơ, thiếu chủ động trong đổi mới tư duy và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Chưa xây dựng được ngành kinh tế mũi nhọn, ngành công nghiệp phụ trợ để tận dụng các cơ hội của hội nhập, trong đó có các FTA, TPP đã, đang và sẽ thực thi.

2. Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp

a. Cơ hội

- Các doanh nghiệp Việt Nam đứng trước cơ hội tận dụng thế mạnh về sản xuất nông nghiệp, nhất là xuất khẩu nông sản, dệt may và thủy sản vào thị trường Hàn Quốc. Bên cạnh các lợi ích xuất khẩu quan trọng, Hiệp định dự kiến cũng sẽ tạo điều kiện nâng cao hiệu quả nhập khẩu, nhất là các nhóm hàng nguyên, phụ liệu phục vụ các ngành sản xuất, xuất khẩu chủ lực như dệt may, giày, dép, điện tử, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu từ các nguồn khác, qua đó hỗ trợ cải cách, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng tỷ trọng xuất khẩu các nhóm hàng giá trị gia tăng cao.

- Hàn Quốc mở cửa nhiều hơn cho các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam do đó các doanh nghiệp sẽ có thêm cơ hội tiếp cận thị trường này: Hàn Quốc lần đầu tiên mở cửa thị trường đối với một số sản phẩm được coi là nhạy cảm cao của

nước này như tỏi, gừng, mật ong, khoai lang... (thuế nhập khẩu của Hàn Quốc đối với những mặt hàng này hiện rất cao từ 241- 420%). Đây là cơ hội rất lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

- Thị trường Hàn Quốc tuy là một thị trường phát triển với các yêu cầu và đòi hỏi tương đối cao nhưng nhìn chung vẫn dễ tính hơn các thị trường như EU, Mỹ hay Nhật Bản. Do đó, việc tăng cường quan hệ thương mại với thị trường này là bước chuẩn bị tập dượt tốt cho các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới khi tiến sâu hơn vào các thị trường khó tính hơn.

- Với khoảng 3.000 doanh nghiệp Hàn Quốc đang hoạt động tại Việt Nam và khoảng 40.000 công nhân Việt Nam đang làm việc ở Hàn Quốc. Những đóng góp tích cực của các doanh nghiệp và công nhân này đang giúp mối quan hệ thương mại song phương và đầu tư giữa hai nước đạt được được kết quả ấn tượng.

b. Thách thức

- Các doanh nghiệp Việt Nam hiện đang bị đánh giá yếu trên các mặt, như: quản trị kém, uy tín thương hiệu thấp, người tiêu dùng thường có tâm lý “sính hàng ngoại”. Bên cạnh đó, chiến lược kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp mờ nhạt, năng lực cạnh tranh thấp. Điều này sẽ đẩy các doanh nghiệp Việt Nam vào nguy cơ làm thuê, nhận cầu phần ô nhiễm, có giá trị gia tăng thấp, dẫn đến nguy cơ bị phụ thuộc, mất đi vị thế chủ động.

- Nhận thức về các FTA và năng lực hội nhập quốc tế của các doanh nghiệp còn hạn chế: Việt Nam chưa có nhiều các doanh nghiệp mang tầm quốc tế và khu vực. Năng lực hội nhập và mở rộng thị trường nước ngoài còn yếu, còn nhiều thụ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, chưa chủ động điều chỉnh theo yêu cầu đòi hỏi của hội nhập kinh tế. Nhận thức về các FTA của các doanh nghiệp Việt Nam cũng còn rất hạn chế, sẽ là bất lợi rất lớn trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

- Năng lực cạnh tranh của hệ thống doanh nghiệp còn yếu, nguy cơ mất thị trường nội địa: Khi Việt Nam ký kết các hiệp định FTA, nếu không tận dụng tốt, các doanh nghiệp Việt Nam không chỉ mất cơ hội chiếm lĩnh thị trường nước ngoài, mà ngay thị trường nội địa cũng khó có thể giữ vững.

- So với thị trường các nước ASEAN (hơn 600 triệu dân) hay Trung Quốc (gần 1.400 triệu dân) thì thị trường Hàn Quốc được coi là tương đối nhỏ (chỉ khoảng 50 triệu dân) trong khi đó yêu cầu về chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm hay tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu cao hơn nhiều so với thị trường các nước ASEAN hay Trung Quốc, sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp xuất khẩu.

- Với hệ thống bán lẻ đã được hình thành bài bản và các siêu thị có chuỗi phân phối tương đối ổn định, việc thâm nhập vào các kênh bán hàng của Hàn Quốc là tương đối khó khăn đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Nếu không có chiến

lược tìm hiểu thị trường, quảng bá sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ bán hàng, bảo đảm số lượng, thời hạn giao hàng...thì các doanh nghiệp Việt Nam khó có thể thâm nhập sâu hơn vào thị trường này.

- Dự báo trong thời gian tới, hàng hóa Hàn Quốc (điện tử, điện lạnh, mỹ phẩm, thời trang) sẽ tràn ngập thị trường Việt Nam. Lúc đó, Cuộc vận động “Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam” sẽ gặp nhiều khó khăn.

IV. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp và công tác tuyên truyền về Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc trong thời gian tới

1. Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp

a. Đối với Chính phủ và các bộ, ngành

- Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ cụ thể tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp và người dân nhằm hỗ trợ thiết thực cho các doanh nghiệp.

- Nỗ lực cải cách mạnh mẽ, nhanh và toàn diện về thể chế kinh tế thị trường, đặc biệt là đổi mới tư duy trong hoạch định chính sách theo nguyên tắc của kinh tế thị trường; nâng cao năng lực cạnh tranh cho hệ thống doanh nghiệp, trong đó thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là lao động nghề và nhân lực trình độ cao; coi trọng phát triển thị trường nội địa và nước ngoài, xây dựng năng lực thương mại trong chiến lược phát triển kinh tế.

- Tạo cơ chế, chính sách mới phát huy tối ưu các lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của quốc gia, doanh nghiệp trong phân công lao động và hợp tác quốc tế. Tận dụng tốt các cơ hội do hợp tác với các đối tác các FTA để chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu (hiệu quả, chất lượng tăng trưởng); chú trọng tăng trưởng xuất khẩu các sản phẩm chế tạo, chế biến và thu hút đầu tư nước ngoài có lựa chọn, có điều kiện, đồng thời chú trọng mô hình tiêu dùng hiệu quả; thực hiện có hiệu quả và kịp thời trong việc tháo gỡ ba nút thắt cho doanh nghiệp, đó là thủ tục thuế, hải quan, sự điều hành của các cơ quan công quyền và cạnh tranh bình đẳng.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả và năng lực quản lý, kiểm tra, giám sát của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Nhà nước thực hiện việc quản lý, điều hành đất nước và nền kinh tế thị trường chủ yếu bằng luật pháp và các chính sách vĩ mô, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển và sáng tạo...

- Các bộ, ngành hữu quan khẩn trương xây dựng văn bản hướng dẫn triển khai các cam kết về thủ tục cấp chứng nhận xuất xứ, hướng dẫn doanh nghiệp về thủ tục ứng phó với các vụ việc phòng vệ thương mại.

- Cần có sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp. Chính sách và môi trường kinh tế vĩ mô cần ổn định, minh bạch, thông thoáng và

phù hợp với thông lệ quốc tế để doanh nghiệp thích nghi từng bước trước khi tham gia kinh doanh hoặc đầu tư sang Hàn Quốc.

- Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp cần thực hiện phù hợp với từng đối tượng ở thời điểm phù hợp. Các loại thủ tục hành chính nên được đơn giản hóa theo hướng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

- Không ngừng kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực cán bộ, rà soát quy hoạch phát triển ngành, vùng phù hợp với tiến trình hội nhập; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, môi trường kinh doanh để thu hút đầu tư trong và ngoài nước; đẩy mạnh công tác quản lý thị trường và giá cả, bình ổn giá cả đối với doanh nghiệp.

b. Đối với Doanh nghiệp

- Chủ động tìm hiểu thông tin cam kết hội nhập để có kế hoạch sản xuất, kinh doanh tận dụng được cơ hội cũng như sẵn sàng đối phó cạnh tranh; chủ động đầu tư, đổi mới trang thiết bị công nghệ, nâng cao tay nghề và năng lực của người lao động; cần chủ động tạo sự liên kết, gắn bó giữa các doanh nghiệp; có chiến lược phát triển quan hệ lâu dài với đối tác Hàn Quốc thông qua việc học hỏi các đối tác Hàn Quốc tại Việt Nam.

- Các doanh nghiệp nên liên kết với nhau và có giải pháp tham gia vào chuỗi sản xuất, mạng phân phối của các doanh nghiệp Hàn Quốc để tận dụng những thế mạnh về thị trường, thương hiệu, cách thức tổ chức, quản lý, kinh nghiệm phát triển trong cạnh tranh để vừa tận dụng cơ hội, vừa vượt qua thách thức nhanh chóng và hiệu quả khi hiệu lực thực hiện của Hiệp định đang đến gần. Doanh nghiệp cần rèn luyện năng lực dự báo và thích ứng cao với rủi ro và sự bất định trong điều kiện tự do hóa thương mại ngày càng triệt để.

- Nhận thức sâu sắc việc Việt Nam ký kết các Hiệp định Thương mại tự do FTA đặc biệt là Hiệp định Việt Nam - Hàn Quốc là một sự kiện quan trọng, là thời cơ để khẳng định Việt Nam không chỉ chủ động mà còn tích cực hội nhập quốc tế. Lòng tin của đối tác nước ngoài đối với chính sách đổi mới và việc tuân thủ các cam kết quốc tế của Việt Nam.

2. Công tác tuyên truyền về Hiệp định tự do thương mại VKFTA trong thời gian tới

Một là, tiếp tục phổ biến và quán triệt trong hệ thống chính trị, các doanh nghiệp, doanh nhân và người dân những thông tin cơ bản về quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến hội nhập. Phân tích làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn, giá trị khoa học, tính sáng tạo của đường lối, quan điểm và các quyết sách đó, tạo sự nhất trí cao và đồng thuận về hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc.

Hai là, phải thực sự coi trọng và làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức; nâng cao kỹ năng trong hội nhập kinh tế quốc tế gắn với yêu cầu phát

triển bền vững, phát triển xanh. Hội nhập, trong đó có tham gia TPP và các FTA “thế hệ mới” là sự nghiệp của toàn dân. Vì vậy, việc tuyên truyền, phổ biến, cập nhật các kiến thức của VKFTA phải được tiến hành đối với cả cấp lãnh đạo, quản lý và những người tham gia trực tiếp vào quá trình này như: Các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý doanh nghiệp, người lao động và người dân. Phải làm sao cho mọi người hiểu rõ hội nhập có nhiều cơ hội. Tuy nhiên, không được quá lạc quan với cơ hội, mà phải đổi mới để tận dụng tốt cơ hội, tìm cách tạo ra cơ hội để phát triển và cũng không quá “sợ” thách thức mà chần chừ, do dự trong các hoạt động đổi mới, cải cách. Chỉ như vậy, mới có những chính sách, biện pháp thích hợp để tận dụng nhằm tạo đà và động lực mới cho phát triển.

Ba là, Hiệp định thương mại tự do VKFTA mang một ý nghĩa đặc biệt, được xem như sự khởi đầu đầy ý nghĩa để nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam bước vào một giai đoạn hội nhập mới, sâu hơn, thực chất và quyết liệt hơn. Do đó cần tập trung tuyên truyền những cơ hội của VKFTA đối với Nhà nước và doanh nghiệp, cũng như khó khăn, thách thức cụ thể đối với từng lĩnh vực, từng loại hình doanh nghiệp.

Bốn là, tiếp tục tuyên truyền, giáo dục nâng cao lòng tự hào về truyền thống vẻ vang của dân tộc, về bản sắc văn hóa Việt Nam trong quá trình hội nhập, tự hào về những đóng góp to lớn mà doanh nghiệp, doanh nhân Việt Nam đã góp phần làm nên thành tựu của 30 năm đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng và điều hành của Nhà nước, củng cố lòng tin vào sức mạnh, trí tuệ Việt Nam vào thắng lợi của công cuộc đổi mới và hội nhập

Năm là, đổi mới mạnh mẽ nội dung, và phương thức tuyên truyền. Nội dung thông tin phải được chọn lọc, phải có giá trị phân tích, lý giải, bình luận sâu sắc, nhất là những vấn đề kinh tế - xã hội và các vấn đề bức xúc khác. Biểu dương, cổ vũ, kịp thời động viên nhân tố mới, những doanh nghiệp và doanh nhân, nhân rộng điển hình tiên tiến lập trong hội nhập kinh tế quốc tế. Đổi mới phương thức tuyên truyền theo hướng tăng cường đối thoại, bám sát thực tiễn cuộc sống, chuyển tải thông tin có định hướng đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở những vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn. Mở rộng công tác tuyên truyền kinh tế bằng nhiều hình thức, phương tiện nhanh, nhạy và hấp dẫn.

Sáu là, nâng cao trách nhiệm chỉ đạo công tác tuyên truyền hội nhập nói chung và về VKFTA nói riêng của các cấp ủy đảng; chính quyền; phát huy hiệu quả hoạt động của các lực lượng trực tiếp làm công tác tuyên truyền hội nhập quốc tế.

BAN TUYÊN GIÁO TRUNG ƯƠNG